# I. CÂU HỎI CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

**Câu hỏi 1.** Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Vậy, các địa phương đợi kế hoạch của Bộ ban hành mới triển khai hay xây dựng Kế hoạch triển khai trước cho kịp thời?

**Trả lời:**

Các địa phương cần chủ động tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg và Công văn số 3306/VPCP-KGVX ngày 24/4/2020.

**Câu hỏi 2.** Đề nghị hướng dẫn những vướng mắc cụ thể để địa phương triển khai thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo chính xác, đúng đối tượng được thụ hưởng.

**Trả lời:**

Bộ sẽ xây dựng Bộ hỏi – đáp liên quan đến việc triển khai thực hiện các chính sách và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ để các địa phương thực hiện. Trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ của mình, các địa phương cần chủ động tổ chức triển khai thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo chính xác, đúng đối tượng được thụ hưởng. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị gửi về Văn phòng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (địa chỉ 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội) hoặc thông qua địa chỉ thư điện tử: phongtkth.ansinhcovid@gmail.com.

**Câu hỏi 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có được ủy quyền cho UBND cấp huyện hoặc Giám đốc Sở LĐTBXH ban hành Quyết định phê duyệt đối với 1 số nhóm đối tượng không?

**Trả lời:**

Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg đã quy định Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách hỗ trợ đối với các đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ. Do đó, đề nghị thực hiện đúng theo quy định này. Trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh thấy cần thiết ủy quyền thì thực hiện ủy quyền theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

**Câu hỏi 4.** Đối tượng thuộc diện hưởng chế độ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP mà đã nhận chế độ hỗ trợ của địa phương thì có được tiếp tục nhận hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP không?

**Trả lời:**

- Nguyên tắc chung: Việc hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách. Đối tượng hỗ trợ thuộc diện được hưởng từ 02 chính sách trở lên tại Nghị quyết số 42/NQ-CP thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất; không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

- Trường hợp địa phương có các chính sách hỗ trợ cho đối tượng **ngoài** các chính sách được quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP thì đối tượng vẫn được nhận hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP.

- Trường hợp địa phương có các chính sách hỗ trợ cho đối tượng **tương tự** các chính sách được quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP thì đối tượng được hỗ trợ thêm phần chênh lệch.

**Câu hỏi 5.** Đối tượng có được lựa chọn chế độ hỗ trợ trong Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg không?

**Trả lời:**

Trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng từ 02 chế độ hỗ trợ trở lên (kể cả chính sách hỗ trợ đang thực hiện của địa phương nếu có) theo Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg thì chỉ được hưởng một chế độ do đối tượng lựa chọn hoặc chế độ hỗ trợ cao nhất hoặc tự nguyện không tham gia.

**II. CÂU HỎI VỀ NHÓM NGƯỜI CÓ CÔNG**

**Câu 1.** Đối tượng người có công với cách mạng được hỗ trợ theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là những đối tượng nào?

**Trả lời:**

Đối tượng người có công với cách mạng được hỗ trợ theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là các đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và có tên trong danh sách chi trả trợ cấp tháng 4/2020 (danh sách lập trước ngày 30/4/2020), cụ thể:

* Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng;

- Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động hằng tháng;

* Thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng, bao gồm: Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi); người có công nuôi dưỡng liệt sĩ); thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần; thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần; thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh B, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần; con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

**Câu 2.** Trường hợp đối tượng được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng kể từ ngày 01/4/2020 theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng chưa kịp thời báo tăng trên danh sách chi trả tháng 4/2020 thì có được tổng hợp đề nghị hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Đối tượng người có công được hưởng chế độ tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là người có công có tên trong danh sách đang hưởng trợ cấp thường xuyên tháng 4/2020 và có Quyết định hưởng trợ cấp được ban hành trước ngày 30/6/2020.

**Câu 3.** Đối tượng người có công có tên trong danh sách chi trả tháng 4/2020 nhưng đã từ trần thì thân nhân của đối tượng có được nhận tiền hỗ trợ không? Nếu được nhận thì số tiền được nhận là mấy tháng hay nhận 1 lần cả 03 tháng?

**Trả lời:**

- Trường hợp này chỉ thực hiện hỗ trợ đối với thời gian theo số tháng khi đối tượng còn sống. Ví dụ, nếu đối tượng chết trong tháng 4/2020 thì hỗ trợ 01 tháng; nếu đối tượng chết trong tháng 5/2020 thì hỗ trợ 02 tháng.

- Kinh phí được chi trả cho hộ gia đình của đối tượng đang sinh sống trước khi chết, các tháng sau đưa ra khỏi danh sách hỗ trợ. Phần kinh phí dự toán chi hỗ trợ còn lại nhưng chưa chi trả cho đối tượng thì phải được hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước.

**Câu hỏi 4.** Đối tượng người có công đã nhận hỗ trợ, mà bị chết thì có bị thu hồi tiền hỗ trợ cho những tháng còn lại không?

**Trả lời:**

Không thực hiện thu hồi số tiền đã hỗ trợ cho đối tượng nêu trên.

**Câu 5.** Trường hợp đối tượng di chuyển hồ sơ từ địa phương này sang địa phương khác thì thực hiện hỗ trợ ở đâu?

**Trả lời:**

Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg quy định các đối tượng nằm trong danh sách hưởng trợ cấp tháng 4/2020. Vì vậy, thực hiện hỗ trợ tại địa phương chi trả trợ cấp tháng 4/2020.

**Câu 6.** Đối tượng người có công chết mà thân nhân đủ điều kiện hưởng tuất hàng tháng từ tháng 4/2020 chưa kịp kê khai hồ sơ để Sở ra quyết định thì có được hưởng chế độ hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Đối tượng người có công được hưởng chế độ tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là người có công có tên trong danh sách đang hưởng trợ cấp thường xuyên tháng 4/2020 và có Quyết định hưởng trợ cấp được ban hành trước ngày 30/6/2020.

**Câu 7.** Theo quy định, đối tượng người có công phải khai số CMND hoặc thẻ căn cước công dân; tuy nhiên, thực tế hiện nay một số đối tượng không có hoặc thất lạc giấy tờ trên thì phải bổ sung giấy tờ gì kèm theo?

**Trả lời:**

Trường hợp người có công không có số chứng minh thư nhân dân thì ghi không có CMND vào cột CMND và ghi nguyên nhân vào cột ghi chú, trường hợp thất lạc CMND thì căn cứ một trong các giấy tờ có thể hiện số CMND như sổ hộ khẩu,… để điền số CMND vào cột CMND và ghi thất lạc vào cột ghi chú, trường hợp không có giấy tờ thể hiện thì ghi rõ vào cột ghi chú.

**Câu 8.** Người phục vụ người có công với cách mạng có được hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg chỉ thực hiện hỗ trợ đối với người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng. Người phục vụ người có công không thuộc đối tượng hỗ trợ.

**Câu 9.** Đối tượng hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 142/2008/QĐ-TTg, 53/2010/QĐ-TTg, 40/2011/QĐ-TTg, 62/2011/QĐ-TTg, 57/2013/QĐ-TTg có được hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg chỉ thực hiện hỗ trợ đối với người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng. Các đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định *142/2008/QĐ-TTg, 53/2010/QĐ-TTg, 40/2011/QĐ-TTg, 62/2011/QĐ-TTg, 57/2013/QĐ-TTg*  không thuộc đối tượng hỗ trợ.

**III. CÂU HỎI VỀ NHÓM NGƯỜI THUỘC
HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

 **Câu hỏi 1.** Xác định người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg như thế nào?

**Trả lời:**

Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trong Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận theo chuẩn nghèo quốc gia quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp địa phương có chuẩn nghèo riêng thì thực hiện theo chuẩn nghèo của địa phương.

**Câu hỏi 2.** Các nhân khẩu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được phê duyệt phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến nay có được hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Chỉ hỗ trợ các nhân khẩu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trong danh sách tính đến hết ngày 31/12/2019. Không hỗ trợ với các nhân khẩu phát sinh mới sau ngày 31/12/2019 (ví dụ như mới sinh, có thêm con dâu/rể, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình,…).

**Câu hỏi 3.** Đối tượng người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được duyệt ngày 31/12/2019 nhưng đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020 thì hộ gia đình của đối tượng có được nhận tiền hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chết trước 01/4/2020 thì không thuộc đối tượng hỗ trợ.

**IV. CÂU HỎI VỀ NHÓM ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**

 **Câu hỏi 1.** Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội có được hưởng trợ cấp hay không?

**Trả lời:**

Theo Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg chỉ thực hiện hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp hằng tháng tại cộng đồng.

**Câu hỏi 2.** Nghị quyết 42 và Quyết định 15 không quy định về quy trình giải quyết hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, trong danh sách hưởng trợ cấp tháng 4/2020, đề nghị Bộ có hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện và công tác chi trả?

**Trả lời:**

Để thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất trong cả nước, đề nghị thực hiện theo quy trình như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Mẫu 07 ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-TTg).

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định danh sách đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách hỗ trợ.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ.

**Câu hỏi 3.** Đối tượng bảo trợ xã hội trong danh sách hưởng tháng 4/2020, nhưng đã chết trước thời điểm địa phương thực hiện chi trả hỗ trợ theo Nghị quyết 42/NQ - CP có được nhận hỗ trợ không?

**Trả lời:**

- Trường hợp này chỉ thực hiện hỗ trợ đối với thời gian theo số tháng khi đối tượng còn sống. Ví dụ, nếu đối tượng chết trong tháng 4/2020 thì hỗ trợ 01 tháng; nếu đối tượng chết trong tháng 5/2020 thì hỗ trợ 02 tháng.

- Kinh phí được chi trả cho hộ gia đình của đối tượng đang sinh sống trước khi chết, các tháng sau đưa ra khỏi danh sách hỗ trợ. Phần kinh phí dự toán chi hỗ trợ còn lại nhưng chưa chi trả cho đối tượng thì phải được hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước.

**Câu hỏi 4.** Đối tượng bảo trợ xã hội đã nhận hỗ trợ, mà bị chết thì có bị thu hồi tiền hỗ trợ cho những tháng còn lại không?

**Trả lời:**

Không thực hiện thu hồi số tiền đã hỗ trợ cho đối tượng nêu trên.

**Câu hỏi 5.** Theo Nghị quyết 42, Quyết định 15 thì hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng có được hỗ trợ không?

**Trả lời:**

Nghị quyết 42, Quyết định 15 quy định hỗ trợ đối với “ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng”, tức là hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng bảo trợ xã hội. Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng không phải là ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI nên không thuộc đối tượng hỗ trợ tại Nghị quyết và Quyết định này.

**V. CÂU HỎI VỀ NHÓM HỘ KINH DOANH**

**Câu hỏi 1.** Hộ kinh doanh có nhu cầu hỗ trợ thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại đâu?

**Trả lời:**

Hộ kinh doanh đủ điều kiện theo quy định tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh.

**VI. CÂU HỎI VỀ NHÓM NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**\* ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG HOẶC HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC NHƯNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP**

**Câu hỏi 1.** Nguyên tắc để tính tháng hỗ trợ đối với người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp như thế nào?

**Trả lời:**

Đối tượng người lao động bị chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ hằng tháng. Do đó, thời gian hỗ trợ theo tháng (tính đủ 30 ngày) kể từ khi người lao động bị chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Trường hợp sau khi tính đủ tháng, nếu có những ngày lẻ thì những ngày lẻ được làm tròn theo nguyên tắc: dưới 15 ngày thì không tính, từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng.

**Câu hỏi 2.** Mức chuẩn cận nghèo trong quy định về điều kiện thu nhập đối với người lao động

bị chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc là mức nào?

**Trả lời:**

Mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, cụ thể: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

Trường hợp địa phương có chuẩn nghèo riêng thì áp dụng theo chuẩn nghèo của địa phương (Khoản 3 Điều 19 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg)

**Câu hỏi 3.** Thời điểm bắt đầu hỗ trợ đối với đối tượng người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg được tính từ khi nào ?

 **Trả lời:**

Thời điểm bắt đầu được hỗ trợ đối với đối tượng này được tính từ thời điểm người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV.

 **Câu hỏi 4.** Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp là gì?

 **Trả lời:**

Theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngoài Giấy đề nghị hỗ trợ, để xem xét người lao động có đủ điều kiện để hỗ trợ cần:

- Bản sao một trong các giấy tờ: Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động; Quyết định thôi việc; Thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc là cơ sở để xác định việc chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2020;

- Bản sao sổ BHXH hoặc xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về BHXH bắt buộc, BHTN là cơ sở để xác định người lao động tham gia BHXH và đóng BHTN mà không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp. Trường hợp không có sổ bảo hiểm xã hội (khi người sử dụng lao động đã đăng ký tham gia BHXH nhưng chưa được cấp sổ BHXH), người lao động cần nêu rõ lý do trong giấy đề nghị.

**Câu hỏi 5**. Trường hợp người lao động bị sa thải, kỷ luật mà không đáp ứng đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp thì có được hỗ trợ không? Giấy tờ để xác định người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV trong trường hợp này là gì?

**Trả lời:**

Điều 5 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg không quy định lý do chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV của người lao động, do đó, trường hợp người lao động bị sa thải hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định thì vẫn được xem xét, hỗ trợ.

Giấy tờ xác nhận việc người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trong trường hợp này là quyết định sa thải hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người sử dụng lao động đối với người lao động.

**Câu hỏi 6**. Trường hợp người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp ?

**Trả lời:**

Theo quy định pháp luật về BHTN, người lao động chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đơn phương chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV trái pháp luật;

- Đóng BHTN dưới 12 tháng trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt HĐLĐ, HĐLV đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm;

- Đóng BHTN dưới 12 tháng trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt HĐLĐ đối với trường hợp theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm;

- Không đang đóng BHTN theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về BHTN.

**Câu hỏi 7.** Người lao động bị chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp nộp hồ sơ tại đâu ?

**Trả lời:**

Người lao động bị chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp nộp hồ sơ theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hợp pháp (thường trú hoặc tạm trú), trong đó cam đoan về việc chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai.

**Câu hỏi 8.** Trường hợp người lao động đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ và được hưởng hỗ trợ 01 tháng hoặc 02 tháng mà người lao động có nhu cầu tiếp tục hỗ trợ và đủ điều kiện hỗ trợ thì thời điểm hỗ trợ tháng tiếp theo được tính từ khi nào?

**Trả lời:**

Khoản 4 Mục II Nghị quyết 42 của Chính phủ quy định người lao động bị chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ hằng tháng (tính đủ 30 ngày). Do đó, trường hợp người lao động đã được hưởng hỗ trợ 01 tháng hoặc 02 tháng, thời điểm hỗ trợ người lao động trong tháng tiếp theo được tính từ thời điểm người lao động nộp hồ sơ đề nghị gửi UBND cấp xã của tháng hưởng trước đó.

**\* ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM**

**Câu hỏi 1.** Mức chuẩn cận nghèo trong quy định về điều kiện thu nhập của đối tượng người lao động bị mất việc làm là mức nào ?

**Trả lời:**

Mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, cụ thể: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

Trường hợp địa phương có chuẩn nghèo riêng thì áp dụng theo chuẩn nghèo của địa phương (Khoản 3 Điều 19 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg)

**Câu hỏi 2.** Lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm ngoài độ tuổi lao động có được hỗ trợ không ?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Việc làm: *“Người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc”*, mặt khác, pháp luật hiện hành không quy định trong hay ngoài độ tuổi lao động (khái niệm từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ, từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam chỉ áp dụng trong quy định về pháp luật bảo hiểm xã hội). Do đó, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg không bị giới hạn trong hay ngoài độ tuổi lao động.

**Câu hỏi 3.** Cơ sở xác định mức thu nhập của người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm?

**Trả lời:**

Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm kê khai Đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, trong đó nêu rõ việc cá nhân chịu trách nhiệm với kê khai của bản thân.

Điều 20 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg quy định: Cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp lợi dụng chính sách quy định tại Quyết định này để trục lợi, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải bồi thường, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg cũng quy định rõ việc giám sát của đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, công khai với cộng đồng dân cư, niêm yết công khai danh sách người lao động đề nghị hỗ trợ và giám sát của Mặt trận Tổ quốc làm cơ sở đảm bảo việc đánh giá, xác định đúng đối tượng.

**Câu hỏi 4.** Làm thế nào để kiểm tra, tránh trùng đối tượng được hỗ rợ trong phạm vi một tỉnh ? Quy định đối tượng phải xin xác nhận của nơi thường trú và tạm trú khi không trong phạm vi một tỉnh sẽ làm tăng chi phí?

**Trả lời:**

Điểm b Khoản 5 Mục IV Nghị quyết số 42/NQ-CP quy định UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì xác định và phê duyệt danh sách các đối tượng được hưởng các chế độ hỗ trợ, đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không để lợi dụng, trục lợi chính sách. Do đó việc kiểm tra, tránh trùng trong phạm vi một tỉnh thuộc thẩm quyền hướng dẫn của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Việc xin xác nhận của nơi thường trú hoặc tạm trú đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm đã được quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, tuy có thể làm tăng chi phí nhưng mục đích nhằm hạn chế việc trục lợi chính sách, đảm bảo công bằng trong hỗ trợ. Đây chỉ là việc xác nhận không hưởng chế độ hỗ trợ tại địa phương xác nhận, không phải xác nhận về điều kiện hưởng.

**\* ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ QUAN HỆ LAO ĐỘNG**

**Câu hỏi 1.** Trường hợp người lao động tạm hoãn thực hiện hợp động lao động do dịch Covid - 19, nhưng doanh nghiệp không báo giảm BHXH với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định. Trường hợp này người lao động có được xem xét giải quyết hỗ trợ mức 1.800.000 đồng/người/tháng hay không?

 **Trả lời**

 Trường hợp doanh nghiệp chưa kịp báo tạm dừng đóng BHXH thì tại thời điểm bắt đầu tạm hoãn, người lao động vẫn thuộc diện đang tham gia BHXH bắt buộc và thuộc điều kiện để xét hưởng.

**Câu hỏi 2.**Trường hợp doanh nghiệp có nhiều chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc địa điểm sản xuất kinh doanh muốn được nhận hỗ trợ cho người lao động thuộc diện hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/tháng thì nộp hồ sơ ở đâu?

***Trả lời***

Trường hợp này doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến UBND cấp huyện nơi đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động của doanh nghiệp hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh.

**Câu hỏi 3.** Người lao động trong các đơn vị sử dụng lao động không phải là doanh nghiệp (ví dụ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp, hộ kinh doanh,…) bị tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương có được hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/tháng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP không?

**Trả lời**

Trường hợp này không được hỗ trợ vì Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg chỉ quy định hỗ trợ đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp.

**Câu hỏi 4.** Trường hợp doanh nghiệp không có công đoàn cơ sở thì có cần công đoàn cấp trên trực tiếp xác nhận Danh sách người lao động tạm hoãn thực hiện hợp động lao động và nghỉ việc không hưởng lương không?

**Trả lời**

Việc xác nhận của tổ chức công đoàn chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có tổ chức công đoàn cơ sở; trường hợp trong doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn cơ sở thì không cần xác nhận và cũng không yêu cầu công đoàn cấp trên trực tiếp xác nhận.

 **Câu 5.** Tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg quy định hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị cho người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/tháng phải có Báo cáo tài chính năm 2019, quý I năm 2020. Vậy Báo cáo tài chính đó có phải đã được kiểm toán hay không?

 **Trả lời**

 Tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg quy định bản sao Báo cáo tài chính năm 2019, quý I năm 2020, không quy định phải qua kiểm toán.

*NĐ: Lê Như*